CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2026/CBTT-SBD	TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU**

- Mã chứng khoán: SBD
- Địa chỉ: Lô U.14b – 16a, Đường số 22, KCX Tân Thuận, P. Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028 37700968 Fax: 028 37700968
- E-mail: info@saobacdau.vn Website: https://saobacdau.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Đính chính và giải trình Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2 năm 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/11/2026 tại đường dẫn https://saobacdau.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303191804
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.11 15:59:42+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.0

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N:0303191804-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU

Trụ sở chính
Lô U.14B-16A, Đường số 22, KCX Tân Thuận,
Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 28 3770 0968
Fax: +84 28 3770 0969

Chi nhánh Hà Nội
Tầng 3, Toà nhà CT1AB, Chung cư VOV,
Phường Đại Mỗ, TP. Hà Nội
Tel: +84 24 3772 2989
Fax: +84 24 3772 3000

Chi nhánh Đà Nẵng
Phòng 408, Tầng 4, Tòa nhà số 15 Quang Trung,
Phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: +84 236 381 2175
Fax: +84 236 381 2175

www.saobacdau.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026

(Năm tài chính từ 01/04/2026 – 31/03/2027)

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU
Địa chỉ:Lô U.14b – 16a, Đường số 22, KCX Tân Thuận, P. Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**791.017.912.508**	**609.435.423.176**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4,1**	**131.972.828.232**	**39.017.930.843**
1. Tiền	111		12.263.076.974	11.017.930.843
2. Các khoản tương đương tiền	112		119.709.751.258	28.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**421.228.492.023**	**347.457.898.293**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4,3	299.327.580.103	296.234.795.396
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.287.458.774	7.956.221.196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4,5	65.787.832.903	57.441.261.458
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(14.174.379.757)	(14.174.379.757)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**237.517.082.568**	**222.722.562.910**
1. Hàng tồn kho	141	4,7	239.619.566.996	224.825.047.338
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	4,7	(2.102.484.428)	(2.102.484.428)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**299.509.685**	**237.031.130**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		272.367.239	130.896.772
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.870.194	1.723.203
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		25.272.252	104.411.155
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**105.581.142.644**	**111.233.408.978**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.401.997.114**	**16.501.715.499**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4,4	22.287.578.465	25.401.748.465
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Tài sản dài hạn khác	215		12.269.424.114	10.254.972.499
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		(19.155.005.465)	(19.155.005.465)
II. Tài sản cố định	**220**		**69.617.927.839**	**69.157.249.745**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4,8	15.708.322.625	37.611.534.923
- Nguyên giá	222		110.953.412.699	148.506.511.450
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(95.245.090.074)	(110.894.976.527)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4,9	47.701.990.229	23.662.434.779
- Nguyên giá	225		77.167.979.258	50.445.669.206

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU
Địa chỉ:Lô U.14b – 16a, Đường số 22, KCX Tân Thuận, P. Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(29.465.989.029)	(26.783.234.427)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	6.207.614.985	7.883.280.043
- Nguyên giá	228		13.291.741.675	15.606.260.414
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(7.084.126.690)	(7.722.980.371)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**2.408.833.565**	**2.374.833.565**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.408.833.565	2.374.833.565
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**4,2**	**7.688.127.876**	**9.276.203.162**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		7.911.546.944	7.539.622.230
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2.936.580.932	2.936.580.932
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(3.160.000.000)	(1.200.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**10.464.256.250**	**13.923.407.007**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		6.537.392.984	8.156.482.441
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		3.926.863.266	5.766.924.566
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**896.599.055.152**	**720.668.832.154**
NGUỒN VỐN			-	
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**722.696.185.389**	**555.399.769.470**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**684.529.915.735**	**518.780.275.907**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4,11	90.992.466.473	87.043.844.804
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4,12	101.256.175.645	40.662.306.594
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3.098.771.975	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4,13	3.802.160.133	9.668.497.426
5. Phải trả người lao động	315		6.789.764.859	13.396.477.939
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.253.393.486	1.381.038.047
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		3.041.333.432	4.105.343.468
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		865.670.147	4.314.711.895
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4,14	473.430.179.585	358.208.055.734

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU
Địa chỉ:Lô U.14b – 16a, Đường số 22, KCX Tân Thuận, P. Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**38.166.269.654**	**36.619.493.563**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	177.334.333
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4,14	38.166.269.654	30.592.423.292
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	5.835.641.909
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	14.094.029
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**4,15**	**173.902.869.763**	**165.269.062.684**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		139.164.800.000	139.164.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		139.164.800.000	139.164.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		(30.000.000)	(30.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.213.329.527	25.620.157.436
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		25.620.157.436	14.061.127.632
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		8.593.172.091	11.559.029.804
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		554.740.236	514.105.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**896.599.055.152**	**720.668.832.154**

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phan Việt Thuần	Ngô Lê Việt Anh	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Xuân Trường

Đơn vị báo cáo:CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU
Địa chỉ:Lô U.14b – 16a, Đường số 22, KCX Tân Thuận, P. Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2.2026 (Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**5,1**	**364.260.602.514**	**247.777.850.570**	**575.553.729.746**	**321.714.457.676**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		364.260.602.514	247.777.850.570	575.553.729.746	321.714.457.676
4. Giá vốn hàng bán	11	5,2	312.908.618.911	199.463.927.268	493.672.684.978	258.244.242.986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		51.351.983.603	48.313.923.302	81.881.044.768	63.470.214.690
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-		-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		930.247.341	92.417.604	1.854.972.407	1.022.666.117
8. Chi phí tài chính	23	5.3	10.016.818.739	4.720.852.624	18.364.034.754	9.640.036.806
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		9.969.007.550	4.698.615.963	18.283.633.846	9.658.794.653
9. Chi phí bán hàng	25	5.4	13.933.347.362	10.208.605.883	26.867.041.065	22.161.371.927
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	14.448.823.660	11.108.654.694	27.358.661.358	25.558.818.354
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	27		-		-	
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+(22-23)-(25+26)+27)}	**30**		**13.883.241.183**	**22.368.227.705**	**11.146.279.998**	**7.132.653.720**
13. Thu nhập khác	31	5.6	5.298.838.332	3.752.999.112	21.049.813.826	4.278.855.026
14. Chi phí khác	32	5.7	7.125.021.839	3.030.059.863	20.413.573.087	4.128.618.745
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(1.826.183.507)**	**722.939.249**	**636.240.739**	**150.236.281**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**12.057.057.676**	**23.091.166.954**	**11.782.520.737**	**7.282.890.001**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.173.804.037	1.987.938.121	3.189.348.646	1.987.938.121
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**8.883.253.639**	**21.103.228.833**	**8.593.172.091**	**5.294.951.880**
20.Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		8.792.831.253	21.328.846.783	8.552.537.103	5.768.186.247
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		90.422.386	(225.617.950)	40.634.988	(473.234.367)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		638	1.516	617	380
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Phê duyệt, ngày tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phan Việt Thuần	Ngô Lê Việt Anh	Nguyễn Xuân Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU

Đơn vị báo cáo:CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU
Địa chỉ:Lô U.14b – 16a, Đường số 22, KCX Tân Thuận, P. Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2.2026 (Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026)

Đơn vị tính:VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**		**11.782.520.737**	**15.708.554.623**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		13.437.894.101	27.316.114.541
- Các khoản dự phòng	3		-	14.125.575.582
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	(396.287.469)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5		(2.491.213.146)	(378.382.628)
- Chi phí đi vay	6		18.353.301.082	21.587.403.566
- Các khoản điều chỉnh khác	7		(13.404.496.363)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**		**27.678.006.411**	**77.962.978.215**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		60.726.714.791	(135.391.186.802)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.794.519.659)	(69.885.468.713)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(74.886.184.844)	78.990.555.285
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.477.618.990	1.527.051.307
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(18.353.301.082)	(20.989.546.932)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4,13	(5.685.435.631)	(4.945.952.315)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		(23.837.101.024)	(72.731.569.955)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		2.280.518.739	(3.078.737.720)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.029.747.520	15.555.558
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		600.000.000	5.685.100.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.828.920.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.265.773.753	119.961.601
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**17.176.040.012**	**5.570.799.439**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

Đơn vị báo cáo:CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU
Địa chỉ:Lô U.14b – 16a, Đường số 22, KCX Tân Thuận, P. Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2.2026 (Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026)

Đơn vị tính:VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	6,1	619.855.434.877	783.534.674.254
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	6,2	(508.145.859.646)	(672.855.726.603)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(12.093.616.831)	(15.495.447.987)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**99.615.958.400**	**95.183.499.664**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**92.954.897.388**	**28.022.729.148**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**39.017.930.844**	**11.229.033.875**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(233.832.180)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**4,1**	**131.972.828.232**	**39.017.930.843**

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phan Việt Thuần	Ngô Lê Việt Anh	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Xuân Trường

Mẫu số B 09 – DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đẩu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Điện – Điện tử – Tin học Sao Bắc Đẩu. Ngày 30 tháng 08 năm 2007, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đẩu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002093 ngày 11 tháng 02 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 26 vào ngày 11 tháng 07 năm 2025 để thay đổi thông tin địa chỉ đăng ký kinh doanh.

Ngày 11 tháng 12 năm 2007, Công ty đã đăng ký là công ty đại chúng tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2016, Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam chứng nhận Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 131/2016/GCNCP-VSD vào ngày 31 tháng 10 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 139.164.800.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô U.14b-16a, Đường số 22, khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại Mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn").

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu: Tầng 3, CT1AB, khu đô thị VOV Mễ Trì - phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội, Việt Nam;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu tại Thành phố Đà Nẵng: Phòng 408, tầng 4, tòa nhà số 15 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu: 27/14B Cách Mạng Tháng Tám, phường Trấn Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30/09/2026 là 198 (31/03/2026 là: 238).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh tích hợp hệ thống công nghệ thông tin.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa sản phẩm điện, điện tử, tin học (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán hàng kim khí điện máy, đồ điện, sản phẩm tin học, thiết bị văn phòng, dây cáp điện, các loại đầu nối, linh kiện điện tử. Dịch vụ cho thuê máy văn phòng. Mua bán điện thoại các loại, máy fax, tổng đài PABX (tới 32 số). Mua bán, lắp đặt và bảo trì hàng điện, điện tử, thiết bị tin học – mạng tin học. Mua bán, sản xuất, lắp đặt, bảo trì thiết bị ngành bưu chính viễn thông – mạng viễn thông; mua bán, sản xuất vật tư ngành bưu chính viễn thông; đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông. Mua bán và sản xuất phần mềm tin học, thiết kế trang Web. Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp Internet tại trụ sở). Dịch vụ tư vấn, đào tạo kỹ thuật tin học, viễn thông. Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị điện, thiết bị điều khiển tự động (không gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở). Tư vấn về chuyển giao công nghệ. Mua bán phần mềm, máy móc, thiết bị cho ngành phát thanh và truyền hình. Thiết kế hệ thống mạng vi tính (thiết kế, tạo lập trang chủ Internet, thiết kế hệ thống mạng máy tính tích hợp phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông). Dịch vụ khoa học thuật: tích hợp hệ thống, chuyển giao công nghệ thông tin.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2026, với định hướng tăng trưởng doanh thu được Ban lãnh đạo xây dựng ngay từ đầu năm, cùng với sự tăng tốc phát triển việc chuyển đổi số trong thời đại mới tại Việt Nam, Tập đoàn đã tích cực mở rộng hoạt động kinh doanh, gia tăng khả năng tiếp cận khách hàng và nâng cao năng lực triển khai dự án. Theo đó, Tập đoàn đã gia tăng số lượng và giá trị dự án thực hiện một cách đáng kể dẫn đến doanh thu và giá vốn tương ứng tăng mạnh so với năm trước.

1.6. Các công ty con trực tiếp được hợp nhất

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn Thông Sao Bắc Đẩu	▪ Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; ▪ Bán buôn và bán lẻ máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; ▪ Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	Lô U.14b-16a, Đường số 22, khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	88,89%	88,89%
Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu Miền Nam	▪ Dịch vụ tư vấn liên quan đến lắp đặt phần cứng máy vi tính; ▪ Dịch vụ xử lý dữ liệu; Dịch vụ cơ sở dữ liệu	63/37b đường Tân Chánh Hiệp 34, Khu phố 17, phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,98%	99,98%

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.7. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Công nghệ QI	▪ Lắp đặt hệ thống mạng nội bộ, hệ thống ăng ten truyền hình và mạng viễn thông, thiết bị bảo vệ - báo động; ▪ Hoạt động viễn thông có dây, hoạt động viễn thông không dây, cung cấp dịch vụ Internet.	Lô U.14b-16a, Đường số 22, khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,00%	30,00%

1.8. Các công ty liên kết ngừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ DCT	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	833 Lê Hồng Phong, Phường Hòa Hưng, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	22,27%	22,27%

Nguyên nhân ngừng hợp nhất quyền lợi là do Tập đoàn chưa thu thập được thông tin tài chính và báo cáo tài chính của công ty liên kết nêu trên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính, cùng với các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc ngày 31 tháng 03 năm tiếp theo.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ/ tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư khác được tính dựa trên giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.5. Nợ phải thu

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người mua là đơn vị độc lập với người bán; các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 08 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 06 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích từ 3 – 10 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Tòa nhà CT1AB, Khu đô thị VOV Mễ Trì, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn hoặc theo thời hạn thuê. Thời gian khấu hao ước tính cho máy móc thiết bị là từ 3 năm đến 4 năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Tập đoàn.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là các khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận từ chi phí phát hành cổ phiếu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.14. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra và cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ từ chuyển nhượng các khoản đầu tư và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.16. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng như các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí triển khai thực hiện hợp đồng, chi phí dịch vụ mua ngoài (bảo lãnh, bảo hiểm tài sản,...) và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch;

- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.17. Thuế (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Phần mềm tin học: không chịu thuế;
- Xuất thiết bị vào khu phi thuế quan: 0%;
- Doanh thu thiết bị và hàng hóa: 10%;
- Dịch vụ cho thuê và các dịch vụ khác: 10%.

Theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/09/2026 VND	Tại ngày 01/04/2026 VND
Tiền mặt	20.941.512	168.628.560
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.242.135.462	10.849.302.283
Các khoản tương đương tiền (*)	119.709.751.258	28.000.000.000
Cộng	**131.972.828.232**	**39.017.930.843**

(*) Tại ngày 30/09/2026, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 06 tháng tại Ngân hàng TMCP An Bình, Ngân hàng TMCP Quốc tế, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất từ 4,30%/năm đến 8,%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/09/2026 VND		Tại ngày 01/04/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty Cổ phần Công nghệ QI	5.951.546.944	5.951.546.944	5.951.546.944	7.368.845.725
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ DCT (*)	1.960.000.000	1.960.000.000	1.960.000.000	170.776.505
Công ty TNHH Dịch vụ Tin học CEH	-	-	-	-
Cộng	**7.911.546.944**	**7.911.546.944**	**7.911.546.944**	**7.539.622.230**

(*) Tập đoàn ngừng áp dụng giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu vào các công ty liên kết là Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ DCT là do Tập đoàn chưa thu thập được thông tin tài chính và báo cáo tài chính của công ty liên kết này tại ngày 30 tháng 09 năm 2026. Theo đó, giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2026 của công ty liên kết này không thay đổi so với số đầu năm.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	Tại ngày 30/09/2026 VND			Tại ngày 01/04/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (**)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (**)	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Sách và Học liệu điện tử Pharos	1.200.000.000		(1.200.000.000)	1.200.000.000		(1.200.000.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh	1.736.580.932		-	1.736.580.932		-
Cộng	**2.936.580.932**		**(1.200.000.000)**	**2.936.580.932**		**(1.200.000.000)**

(**) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/09/2026 VND	Tại ngày 01/04/2026 VND
Phải thu khách hàng:		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	29.453.049.698	62.200.233.504
Công ty TNHH Một Thành Viên Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	11.000.768.192	41.608.478.860
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	29.452.097.600	28.036.967.040
Công ty Honda Việt Nam	-	25.471.297.600
CÔNG TY CỔ PHẦN VINSMART FUTURE	79.248.686.488	10.806.199.920
Các khách hàng khác (*)	150.172.978.125	128.111.618.472
Cộng	**299.327.580.103**	**296.234.795.396**

(*) Tại ngày 30/09/2026, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/09/2026 VND	Tại ngày 01/04/2026 VND
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Trụ sở Bộ Ngoại giao (*)	19.155.005.465	19.155.005.465
Công ty TNHH Giải pháp Ecam	3.132.573.000	6.246.743.000
Cộng	**22.287.578.465**	**25.401.748.465**

(*) Là khoản phải thu dài hạn của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trụ sở Bộ Ngoại giao cho gói thầu cung cấp và lắp đặt hệ thống mạng máy tính, thông tin liên lạc cho công trình (TB-06) thuộc dự án đầu tư xây dựng trụ sở Bộ Ngoại giao. Trong năm nay, dự án xây dựng trụ sở Bộ Ngoại giao đã được Chính phủ chấp thuận chủ trương dừng thực hiện và điều chuyển sang Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) tiếp nhận dự án. Hiện tại, Tập đoàn đang làm việc với Ban quản lý dự án để triển khai các bước quyết toán hoàn thành. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc. Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng cho toàn bộ công nợ dài hạn này do có rủi ro về khả năng thu hồi.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/09/2026 VND		Tại ngày 01/04/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Ký quỹ bảo hành và chờ quyết toán công trình cho Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả (*)	49.086.542.615	(10.844.617.857)	49.086.542.615	(10.844.617.857)
Ký cược, ký quỹ khác	870.551.876		195.027.716	-
Tạm ứng để thực hiện dự án kinh doanh	78.735.895		205.588.439	-
Tạm ứng cho nhân viên	763.316.600		6.000.000	-
Phải thu khác	14.988.685.917		7.948.102.688	-
Cộng	**65.787.832.903**	**(10.844.617.857)**	**57.441.261.458**	**(10.844.617.857)**
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ khác	12.269.424.114	-	10.254.972.499	-

(*)Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả đang quyết toán dự án với Bộ Giao Thông Vận Tải, khi quyết toán xong sẽ có Phương án thực hiện cho các khoản ký quỹ bảo hành và ký quỹ chờ quyết toán dự án.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/09/2026 VND		Tại ngày 01/04/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, ký quỹ quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	71.598.596.181	38.269.210.959	71.598.596.181	38.269.210.959

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, ký quỹ quá hạn theo thời gian quá hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/09/2026 VND			Tại ngày 01/04/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	49.086.542.615	38.241.924.758	Trên 3 năm	49.086.542.615	38.241.924.758	Trên 3 năm
Ký quỹ bảo hành và chờ quyết toán công trình	*49.086.542.615*	*38.241.924.758*	*Trên 3 năm*	*49.086.542.615*	*38.241.924.758*	*Trên 3 năm*
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Trụ sở Bộ Ngoại giao – Nợ phải thu dài hạn	19.155.005.465	-	*Nợ dài hạn*	19.155.005.465	-	*Nợ dài hạn*
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	-	-		-	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Công nghệ OTP Việt Nam	1.429.365.836	-	Trên 3 năm	1.429.365.836	-	Trên 3 năm
Khác	1.927.682.265	27.286.201	Từ 2 năm - trên 3 năm	1.927.682.265	27.286.201	Trên 3 năm
Cộng	**71.598.596.181**	**38.269.210.959**		**71.598.596.181**	**38.269.210.959**	

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/09/2026 VND		Tại ngày 01/04/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	68.763.911.684	(7.437.798)	41.955.453.525	(7.437.798)
Hàng gửi đi bán tại dự án	88.207.287.189	(2.095.046.630)	95.282.034.669	(2.095.046.630)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	82.648.368.123		87.587.559.144	-
Cộng	**239.619.566.996**	**(2.102.484.428)**	**224.825.047.338**	**(2.102.484.428)**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/04/2026	**34.345.180.908**	**108.515.911.076**	**5.519.108.857**	**126.310.609**	**148.506.511.450**
Mua trong năm	-	2.306.442.013	845.800.000	1.720.907.236	4.873.149.249
Thanh lý, nhượng bán	-	-42.426.248.000			-42.426.248.000
Giảm khác	-	-	-	-	
Tại ngày 30/09/2026	**34.345.180.908**	**68.396.105.089**	**6.364.908.857**	**1.847.217.845**	**110.953.412.699**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/04/2026	**19.151.797.858**	**89.085.514.420**	**2.583.896.936**	**73.767.313**	**110.894.976.527**
Khấu hao trong năm	4.771.491.964	3.214.772.729	255.318.051	106.846.343	**8.348.429.087**
Thanh lý, nhượng bán		-23.998.315.540			-23.998.315.540
Giảm khác					
Tại ngày 30/09/2026	**23.923.289.822**	**68.301.971.609**	**2.839.214.987**	**180.613.656**	**95.245.090.074**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/04/2026	15.193.383.050	19.430.396.656	2.935.211.921	52.543.296	37.611.534.923
Tại ngày 30/09/2026	**10.421.891.086**	**94.133.480**	**3.525.693.870**	**1.666.604.189**	**15.708.322.625**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Máy móc, thiết bị	Tại ngày 30/09/2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 01/04/2026 VND
Nguyên giá	77.167.979.258	26.722.310.052	-	50.445.669.206
Giá trị hao mòn lũy kế	(29.465.989.029)	(7.950.763.013)	5.268.008.411	(26.783.234.427)
Giá trị còn lại	**47.701.990.229**			**23.662.434.779**

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/04/2026	13.505.103.193	2.101.157.221	15.606.260.414
Thanh lý, nhượng bán	-2.314.518.739		(2.314.518.739)
Tại ngày 30/09/2026	**11.190.584.454**	**2.101.157.221**	**13.291.741.675**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/04/2026	7.722.980.371	-	7.722.980.371
Khấu hao trong năm	-638.853.681	-	-638.853.681
Tại ngày 30/09/2026	**7.084.126.690**		**7.084.126.690**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/04/2026	5.782.122.822	2.101.157.221	7.883.280.043
Tại ngày 30/09/2026	**4.106.457.764**	**2.101.157.221**	**6.207.614.985**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2026 VND		Tại ngày 01/04/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Avu Pty Ltd	1.569.499.416	1.569.499.416	28.972.417.057	28.972.417.057
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	-	-	9.327.751.956	9.327.751.956
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ QUỐC GIA ADG	33.962.016.152	33.962.016.152	5.158.004.400	5.158.004.400
Công ty Cổ phần Công nghệ ELITE	8.341.151.208	8.341.151.208	3.641.322.600	3.641.322.600
Các đối tượng khác (*)	47.119.799.697	47.119.799.697	39.944.348.791	39.944.348.791
Cộng	**90.992.466.473**	**90.992.466.473**	**87.043.844.804**	**87.043.844.804**

(*) Tại ngày 30/09/2026, mỗi khoản phải trả cho các đối tượng khác có số dư nhỏ hơn 10% tổng số phải người bán ngắn hạn.

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2026 VND	Tại ngày 01/04/2026 VND
Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành	5.466.454.334	15.592.580.292
Công ty Cổ phần Cảng Long An	-	13.140.612.448
CÔNG TY CỔ PHẦN Y HỌC RẠNG ĐÔNG	8.707.565.912	-
Công ty Tài chính tín dụng tiêu dùng TNHH MB Shinsei (MS Finance)	29.237.891.760	-
Các khách hàng khác (*)	57.844.263.639	11.929.113.854
Cộng	**101.256.175.645**	**40.662.306.594**

(*) Tại ngày 30/09/2026, mỗi khoản trả tiền trước từ các đối tượng khác có số dư nhỏ hơn 10% tổng số người mua trả tiền trước ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/09/2026 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/04/2026 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	572.007.667	52.777.324.668	56.475.994.450	-	4.270.677.449
Thuế xuất, nhập khẩu	-		404.158	808.316	-	404.158
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.771.207.051	3.189.348.646	5.685.435.631	-	5.267.294.036
Thuế thu nhập cá nhân	-	457.221.591	2.275.056.699	1.843.545.736	104.411.155	130.121.783
Các loại thuế khác	-	1.723.824	380.646.797	378.922.973	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-		286.304.407	286.304.407	-	-
Cộng	**-**	**3.802.160.133**	**58.909.085.375**	**64.671.011.513**	**104.411.155**	**0** **9.668.497.426**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/09/2026 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/04/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay từ các cá nhân	11.300.000.000	11.300.000.000	13.300.000.000	2.400.000.000	400.000.000	400.000.000
Vay ngân hàng	434.036.714.290	434.036.714.290	604.714.074.407	504.357.934.817	333.680.574.700	333.680.574.700
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	4.842.523.079	4.842.523.079	1.060.000.000	2.397.099.541	9.200.064.505	9.200.064.505
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	23.250.942.216	23.250.942.216	21.727.539.570	13.404.013.883	14.927.416.529	14.927.416.529
Cộng	**473.430.179.585**	**473.430.179.585**	**640.801.613.977**	**522.559.048.241**	**358.208.055.734**	**358.208.055.734**
Dài hạn:						
Vay từ cá nhân	17.417.777.385	17.417.777.385	-	2.397.099.541	4.822.563.140	4.822.563.140
Vay ngân hàng	8.322.563.140	8.322.563.140	3.500.000.000	-	30.386.276.926	30.386.276.926
Trừ vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	(4.842.523.079)	(4.842.523.079)	(1.060.000.000)	(2.397.099.541)	(9.200.022.620)	(9.200.022.620)
Nợ thuê tài chính	40.519.394.424	40.519.394.424	34.412.385.932	13.404.013.883	19.511.022.375	19.511.022.375
Trừ nợ thuê tài chính đến hạn trả	(23.250.942.216)	(23.250.942.216)	(21.727.539.570)	(13.404.013.883)	(14.927.416.529)	(14.927.416.529)
Cộng	**38.166.269.654**	**38.166.269.654**	**15.124.846.362**	**-**	**30.592.423.292**	**30.592.423.292**
Tổng cộng	**511.596.449.239**	**511.596.449.239**	**655.926.460.339**	**522.559.048.241**	**388.800.479.026**	**388.800.479.026**

(Xem tiếp trang sau)

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/04/2024	135.146.800.000	-	9.945.289.372	827.593.625	145.919.682.997
Tăng vốn trong năm trước	4.018.000.000	-	-	-	4.018.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(30.000.000)	-	-	(30.000.000)
Lãi trong năm trước	-	-	4.115.838.260	206.269.094	4.322.107.354
Giảm do thanh lý giải thể công ty con	-	-	-	(241.086)	(241.086)
Tại ngày 01/04/2025	139.164.800.000	(30.000.000)	14.061.127.632	1.033.621.633	154.229.549.265
Lãi trong năm trước	-	-	11.559.029.804	(519.516.386)	11.039.513.418
Tại ngày 01/04/2026	**139.164.800.000**	**(30.000.000)**	**25.620.157.436**	**514.105.248**	**165.269.062.684**
Lãi trong Quý 2.2026			**8.593.172.091**	**40.634.988**	**8.633.807.079**
Tại ngày 30/09/2026	**139.164.800.000**	**(30.000.000)**	**34.213.329.527**	**554.740.236**	**173.902.869.763**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/09/2026 VND	Tại ngày 01/04/2026 VND
Ông Nguyễn Đức Quang	23.464.780.000	23.171.780.000
Cổ đông khác	115.700.020.000	115.993.020.000
Cộng	**139.164.800.000**	**139.164.800.000**

4.15.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/04/2026
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	13.916.480	13.916.480
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	13.916.480	13.916.480
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	13.916.480	13.916.480

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/04/2026
Ngoại tệ các loại:		
USD	27.576,3	16.010,82

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu tích hợp hệ thống thiết bị công nghệ thông tin	332.563.969.826	227.747.321.835
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.696.632.688	20.030.528.735
Cộng	**364.260.602.514**	**247.777.850.570**

5.2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn tích hợp hệ thống thiết bị công nghệ thông tin	310.196.401.463	194.994.559.153
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.712.217.448	4.469.368.115
Cộng	**312.908.618.911**	**199.463.927.268**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.3. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	9.969.007.550	4.698.615.963
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.811.189	
Cộng	**10.016.818.739**	**4.698.615.963**

5.4. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương nhân viên	9.510.816.986	9.180.607.586
Chi phí pre-sales	123.861.866	75.368.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	791.758.980	583.131.287
Chi phí bằng tiền khác	3.506.909.530	369.498.940
Cộng	**13.933.347.362**	**10.208.605.883**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.366.319.038	6.207.968.897
Chi phí vật liệu quản lý	427.310.805	301.869.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.378.217.985	2.242.755.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.492.765.260	1.798.588.045
Chi phí bằng tiền khác	1.784.210.572	557.472.225
Cộng	**14.448.823.660**	**11.108.654.694**

5.6. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		
Nhận hỗ trợ từ nhà cung cấp	4.713.403.735	3.726.610.274
Khác	585.434.597	26.388.838
Cộng	**5.298.838.332**	**3.752.999.112**

5.7. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý TSCĐ		
Khác	7.125.021.839	3.030.059.863
Cộng	**7.125.021.839**	**3.030.059.863**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	619.855.434.877	783.534.674.254

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(508.145.859.646)	(672.855.726.603)

7. CÁC NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI CHÍNH

Tập đoàn đang thuê một bộ phận riêng biệt của máy móc thiết bị với thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 4 năm theo các hợp đồng thuê tài chính với thời hạn từ 3 đến 4 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai đã được trình bày ở Mục 4.14.

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC QUÝ 2 NĂM 2026

Không có vấn đề hoặc tình huống nào phát sinh kể từ ngày 30/09/2026 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong những năm tài chính sắp tới.

Nguyễn Xuân Trường	**Ngô Lê Việt Anh**	**Phan Việt Thuần**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2026